

ẨN DỤ Ý NIỆM MIỀN NGUỒN THIÊN NHIÊN TRONG THƠ NÔM NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Nguyễn Thị Hiền¹, Lý Dương Anh Mỹ²

¹Trường Đại học Hải Phòng

NCS ngành Ngôn ngữ Việt Nam, Khóa IV

Email: ¹hiennt@dhhp.edu.vn, ²lyanhmy1998@gmail.com

Ngày nhận bài: 11/02/2026

Ngày nhận bài sửa: 03/3/2026

Ngày duyệt đăng: 10/3/2026

Tóm tắt: Từ lý thuyết của Ngôn ngữ học tri nhận, bài viết tìm hiểu tư duy, văn hóa và mô hình ẩn dụ ý niệm về thiên nhiên trong thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm. Khác với các nghiên cứu trước, chủ yếu tiếp cận thiên nhiên từ góc độ biểu tượng học hoặc phê bình sinh thái, bài viết này tập trung làm rõ cơ chế ánh xạ tri nhận giữa miền nguồn THIÊN NHIÊN và các miền đích trong cấu trúc tư duy của tác giả. Kết quả khảo sát 161 bài thơ Nôm trong *Tuyển tập thơ Nguyễn Bình Khiêm* cho thấy có 143/161 bài chứa ẩn dụ ý niệm về thiên nhiên, chiếm 88,8% và có tổng số 325 lượt ánh xạ được mã hóa; một bài thơ có thể chứa nhiều hơn một mô hình ánh xạ. Cụ thể gồm các mô hình: THIÊN NHIÊN LÀ THỜI GIAN; THIÊN NHIÊN LÀ NGƯỜI MẸ; THIÊN NHIÊN LÀ NƠI VỞ VỀ TÂM HỒN; THIÊN NHIÊN LÀ THỂ LỰC KIỂM SOÁT SỐ MỆNH CON NGƯỜI; THIÊN NHIÊN LÀ NGƯỜI BẠN, ... Những ẩn dụ này mang tính quy ước, được vận dụng trong ngôn ngữ giao tiếp thường nhật. Hệ thống ẩn dụ này phản ánh một mô hình tri nhận mang tính nghiệm thân và văn hóa của người Việt trung đại, trong đó con người được định vị như một bộ phận nội tại của tự nhiên.

Từ khóa: Ánh xạ, ẩn dụ ý niệm, miền đích, miền nguồn, thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm.

CONCEPTUAL METAPHORS WITH THE NATURAL SOURCE DOMAIN IN NOM POETRY OF NGUYEN BINH KHIEM

Abstract: Drawing on the theoretical framework of Cognitive Linguistics, this article investigates the patterns of thought, cultural conceptualization, and models of conceptual metaphor related to nature in the Nôm poetry of Nguyễn Bình Khiêm. Unlike previous studies that have primarily approached nature from the perspectives of symbolism or ecocriticism, this study focuses on clarifying the cognitive mapping mechanisms between the source domain NATURE and various target domains within the poet's conceptual structure. Based on a survey of 161 Nôm poems in *Selected Poems of Nguyễn Bình Khiêm*, the findings reveal that 143 out of 161 poems (88.8%) contain conceptual metaphors related to nature and total of 325 mapping instances were identified and coded, with some poems containing more than one mapping model. The major metaphorical models include: NATURE IS TIME; NATURE IS

MOTHER; NATURE IS A HEALING AND CONSOLING SPACE; NATURE IS A CONTROLLING FORCE OVER HUMAN FATE; and NATURE IS A FRIEND, ... These metaphors are largely conventional and are embedded in everyday language use. The system of metaphors reflects an embodied and culturally grounded cognitive model of medieval Vietnamese thought, in which human beings are conceptualized as an integral and inseparable part of nature.

Keywords: Mapping, conceptual metaphor, target domain, source domain, Nôm poetry of Nguyễn Bình Khiêm.

1. Mở đầu

Ngôn ngữ học tri nhận và lý thuyết ẩn dụ ý niệm (ADYN) gần đây đã đặt ra vấn đề nghiên cứu mô hình tri nhận trong thơ ca. George Lakoff và Mark Johnson (1980) cho rằng ẩn dụ trong thơ ca phần lớn là sự mở rộng và biến thể của các ẩn dụ ý niệm ổn định trong tư duy thường nhật. Trong các nghiên cứu về thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm, thiên nhiên thường được xem như biểu tượng đạo đức hoặc không gian ẩn dật của nhà Nho. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nào khảo sát một cách hệ thống cơ chế ánh xạ tri nhận của miền nguồn “thiên nhiên” trong toàn bộ các sáng tác thơ Nôm của ông. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà bài viết hướng tới bổ sung. Dưới góc nhìn Ngôn ngữ học tri nhận, thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm chứa đựng một hệ thống ẩn dụ ý niệm có tính quy ước cao. Bài viết sử dụng phương pháp nhận diện và mã hóa ADYN dựa trên ba tiêu chí: (1) sự chuyển miền nghĩa từ cụ thể sang trừu tượng; (2) sự lặp lại có hệ thống; (3) sự tồn tại cấu trúc ánh xạ ổn định giữa hai miền.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Khái quát về ẩn dụ ý niệm

2.1.1. Khái niệm

Ẩn dụ không chỉ là một công cụ ngôn ngữ đơn thuần hay một biện pháp tu từ mang

tính trang trí lời nói, mà trước hết là một cơ chế tri nhận cơ bản của con người, cho phép chúng ta hiểu và kiến tạo các khái niệm trừu tượng thông qua những trải nghiệm cụ thể. Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ là cách thức con người tổ chức và cấu trúc kinh nghiệm, qua đó biểu đạt tư tưởng bằng ngôn ngữ.

Ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) được hiểu là sự thiết lập mối quan hệ ánh xạ có hệ thống giữa hai miền ý niệm: miền Nguồn (source domain) - thường cụ thể, quen thuộc, dựa trên trải nghiệm cảm tính; và miền Đích (target domain) - thường trừu tượng, khó nắm bắt hơn. Thông qua quá trình ánh xạ này, cấu trúc tri nhận của miền Nguồn được phóng chiếu sang miền Đích, giúp con người hiểu và diễn đạt những khái niệm phức tạp dựa trên nền tảng kinh nghiệm sống.

Bản chất của ẩn dụ, vì thế, không nằm ở sự chuyển nghĩa ngẫu nhiên của từ ngữ, mà ở cách con người suy nghĩ, hành động và phát ngôn dựa trên những mô hình tri nhận đã được kiến tạo từ văn hoá, môi trường sống, kinh nghiệm thân thể và bối cảnh xã hội. Dưới ánh sáng của lý thuyết tri nhận, ánh xạ thường được hiểu là quá trình phóng chiếu một chiều từ miền Nguồn sang miền Đích; tức là các yếu tố cấu trúc của miền Nguồn được

chọn lọc và chuyển sang cấu trúc hoá miền Đích, chứ không diễn ra theo chiều ngược lại [4].

2.1.2. Phân loại

Theo George Lakoff và Mark Johnson trong công trình *Metaphors We Live By* (1980) [4], ADYN được chia thành ba loại cơ bản: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ định hướng và ẩn dụ bản thể.

Ẩn dụ cấu trúc (structural metaphor): là loại ẩn dụ trong đó toàn bộ hoặc phần lớn cấu trúc tri nhận của một miền Nguồn được sử dụng để tổ chức và hiểu một miền Đích khác. Nói cách khác, miền Đích được cấu trúc hoá một cách hệ thống dựa trên khuôn mẫu của miền Nguồn. Ví dụ: quá trình sinh trưởng của cây cỏ được dùng để cấu trúc hoá quá trình phát triển của con người: “Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai”, “Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai”,... Ở đây, miền Nguồn “thực vật” cung cấp những đặc tính về hình thể, sự sinh trưởng, sức sống để cấu trúc miền Đích “con người”, đặc biệt là phương diện thân phận và phẩm chất.

Ẩn dụ định hướng (orientational metaphor): là những ẩn dụ dựa trên các sơ đồ không gian có tính phổ quát trong trải nghiệm thân thể của con người (lên - xuống, trong - ngoài, trước - sau, sâu - cạn...). Các cặp đối lập này tạo nên hệ thống ý niệm hoá có định hướng. Ví dụ: “Niềm vui hướng lên - Nỗi buồn hướng xuống”, “Buồn thì đi vào - vui thì đi ra”, “Thương thì sâu - ghét thì cạn”... Những định hướng không gian này phản ánh kinh nghiệm thân thể: trạng thái tích cực thường gắn với tư thế thẳng, hướng lên; trạng thái tiêu cực gắn với sự sụp đổ, hạ thấp.

Ẩn dụ bản thể (ontological metaphor): là kiểu ẩn dụ trong đó những thực thể trừu tượng, quá trình hay trạng thái được “vật thể hoá”, được xem như những thực thể có ranh giới, có hình khối hoặc có khả năng chứa đựng. Một

dạng phổ biến của ẩn dụ bản thể là ẩn dụ vật chứa (container metaphor). Vật chứa được hiểu là thực thể vật lý có giới hạn không gian và tách biệt với thế giới bên ngoài. Con người, với cơ thể có ranh giới xác định, thường được tri nhận như một “vật chứa” các trạng thái tâm lý. Ví dụ: “Đôi mắt ánh lên lửa căm thù” - ở đây, “đôi mắt” được tri nhận như một vật chứa, còn “lửa căm thù” là nội dung được chứa đựng bên trong.

Việc phân loại các ADYN theo ba nhóm trên tạo cơ sở phương pháp luận rõ ràng cho quá trình nhận diện, ghi mã và thiết lập mô hình ánh xạ trong nghiên cứu miền “thiên nhiên” của thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm. Đặc biệt, ẩn dụ cấu trúc giữ vai trò trung tâm trong việc hình thành các mô hình ý niệm mang tính hệ thống.

2.1.3. Đặc trưng của ẩn dụ ý niệm

a) Tính nghiệm thân

Trong công trình *Philosophy in the Flesh* (1999), George Lakoff và Mark Johnson khẳng định: ý niệm của con người không chỉ phản ánh thực tại bên ngoài mà còn được định hình một cách quan trọng bởi cơ thể và hệ thần kinh của chúng ta [4;22]. Quan điểm này nhấn mạnh tính nghiệm thân (embodiment) của tư duy: hệ thống ý niệm của con người được hình thành từ sự tương tác giữa cơ thể với môi trường vật lý - xã hội. Những trải nghiệm cảm giác, vận động, định hướng không gian, tương tác xã hội... đều góp phần cấu trúc hoá tư duy.

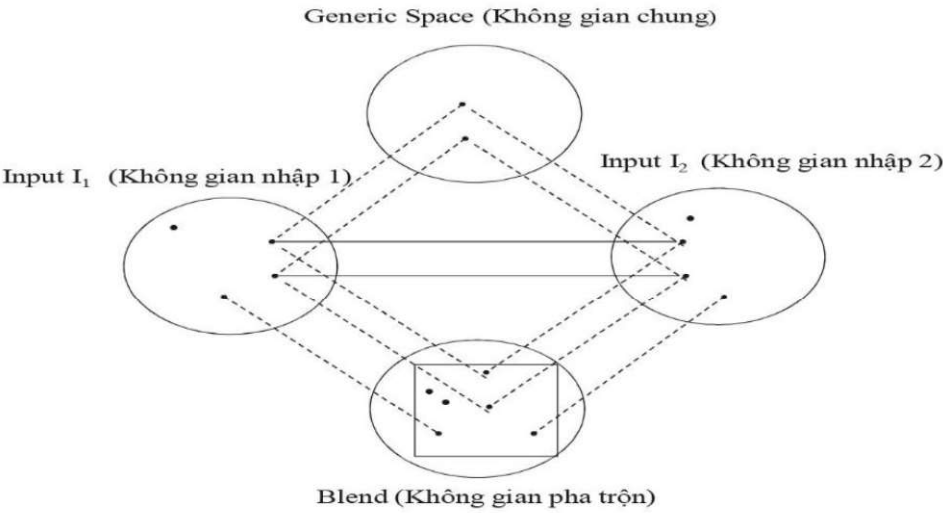
Như vậy, nghiệm thân bao gồm hai phương diện: (1) sự tiếp nhận thế giới khách quan thông qua giác quan và vận động cơ thể; (2) sự tích lũy kinh nghiệm sống trong bối cảnh văn hoá - xã hội cụ thể. Trong cơ chế đó, ngôn ngữ đóng vai trò phương tiện biểu đạt các cấu trúc tri nhận đã được hình thành, chứ không phải là nguồn gốc tạo ra chúng. Từ góc nhìn này, ADYN không phải là sản phẩm của thao

tác tu từ bề mặt, mà là kết quả của quá trình cơ thể hoá kinh nghiệm và khái niệm hoá thế giới.

b) Sự pha trộn ý niệm

Bên cạnh mô hình ánh xạ hai miền Nguồn - Đích, một số hiện tượng ngữ nghĩa phức tạp cho thấy cấu trúc hai miền không đủ để giải thích toàn diện. Trong bối cảnh đó, Gilles Fauconnier và Mark Turner đã đề xuất lý thuyết không gian tinh thần (mental space) và thuyết pha trộn ý niệm (conceptual blending).

Theo lý thuyết này, tư duy của con người vận hành thông qua các “không gian tinh thần” - những cấu trúc ý niệm tạm thời được kích hoạt trong quá trình xử lý thông tin. Pha trộn ý niệm là quá trình kết hợp có chọn lọc các yếu tố từ ít nhất hai không gian đầu vào để tạo nên một không gian mới - không gian pha trộn - trong đó xuất hiện những cấu trúc và ý nghĩa mới không tồn tại nguyên vẹn trong các không gian ban đầu. Mô hình pha trộn cơ bản gồm bốn không gian:



Hình 1. Mô hình pha trộn ý niệm (Cd theo [1])

Giữa các không gian này tồn tại quan hệ ánh xạ đa chiều, nhiều tầng bậc, cho phép hình thành các cấu trúc ý niệm mới mang tính sáng tạo cao. Việc vận dụng lý thuyết pha trộn ý niệm vào nghiên cứu ẩn dụ trong thơ Nôm không chỉ giúp lý giải những trường hợp vượt ra ngoài mô hình ánh xạ hai miền, mà còn mở rộng khả năng phân tích chiều

sâu tri nhận và giá trị thẩm mỹ của hình tượng thi ca.

2.2. Một số loại ẩn dụ ý niệm “thiên nhiên” trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng miền nguồn “thiên nhiên” đã ánh xạ sang các miền đích khác nhau. Kết quả thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 1. Miền nguồn và miền đích trong ADYN miền nguồn “Thiên nhiên”

TT	Miền nguồn	Miền đích	Số lượt ánh xạ	Tỉ lệ
1	THIÊN	Thế lực có quyền năng kiểm soát con người	32	9,8
2	NHIÊN	Biểu hiện của sự thanh cao	58	17,8

TT	Miền nguồn	Miền đích	Số lượt ánh xạ	Tỉ lệ
3		Nơi bình yên, vô về, chữa lành tâm hồn con người	64	19,6
4		Con người, tâm hồn con người, cơ thể người	122	38,4
5		Tài sản	25	7,6
6		Thú chơi của người thanh cao	24	6,8
TỔNG			325	100 %

Nhìn vào bảng thống kê trên, có thể thấy, miền nguồn là các từ ngữ chỉ “thiên nhiên” đã ánh xạ sang miền đích con người, tâm hồn, cơ thể người là cao nhất, chiếm tỉ lệ 38,4%, thứ hai là miền đích nơi bình yên, vô về tâm hồn con người, chiếm tỉ lệ 19,6%, thứ ba là miền đích biểu hiện của sự thanh cao, chiếm tỉ lệ 17,8%, thứ tư là miền đích thể lực có quyền năng kiểm soát cuộc sống con người, chiếm tỉ lệ 9,8 %, thứ năm là miền đích tài sản 7,6 %, thứ sáu là miền đích thú chơi của người thanh cao chiếm 6,8 %.

Dựa vào tỉ lệ cao, thấp của các miền đích trong *Bảng 1*, chúng tôi xác lập các mô hình tri nhận ADYN của các miền đích điển mẫu là con người, tâm hồn người, cơ thể người; nơi bình yên, vô về tâm hồn; biểu hiện của sự thanh cao; thể lực có quyền năng kiểm soát cuộc sống con người; tài sản; thú chơi của người thanh cao...

nhằm tìm ra một phần cơ chế tri nhận của ADYN miền “thiên nhiên” trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm.

2.2.1. Thiên nhiên là con người, tâm hồn con người, cơ thể người

Ánh xạ của ẩn dụ này được xác lập trên cơ sở tri thức dân gian - bác học về tự nhiên, kinh nghiệm sống và trải nghiệm tinh thần của con người cổ - trung đại trong quá trình quan sát, tương tác với thế giới tự nhiên. Trong thế giới quan truyền thống phương Đông, con người không tách rời tự nhiên mà tồn tại trong mối quan hệ tương sinh, tương cảm với vũ trụ. Chính nền tảng tư tưởng đó tạo điều kiện cho sự hình thành mô hình ADYN trong đó thiên nhiên trở thành phương tiện cấu trúc hoá con người. Chúng tôi thiết lập mô hình ánh xạ ADYN theo hướng như sau:

Miền đích: CON NGƯỜI	<<<	Miền nguồn: THIÊN NHIÊN
- Bộ phận cơ thể người	<<<	- Các vật chất tự nhiên
- Tính cách	<<<	- Đặc tính loài
- Phẩm chất	<<<	- Đặc tính loài
- Phẩm chất	<<<	- Chất liệu
- Hoạt động xã hội	<<<	- Hoạt động liên quan đến con người

Hình 2 . Mô hình ánh xạ ADYN “con người là thiên nhiên”

Trong mô hình trên, thiên nhiên không chỉ cung cấp hình ảnh so sánh bề mặt mà còn cung cấp toàn bộ cấu trúc ý niệm để con người tự nhận thức về bản thân mình. Quá trình ánh xạ diễn ra một chiều: các đặc tính của miền Nguồn (thiên nhiên) được phóng chiếu sang miền Đích (con người), qua đó hình thành cách hiểu về nhân cách, đạo lí và thân phận.

Ví dụ:

(1) *Hoa càng khoe nở, hoa nên rữa.*

Nước chứa cho đầy, nước ắt vơi.

(2) *Người quân tử nọ yêu danh tiết,*

Chim phượng hoàng kia tiếc vũ mao.

Trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, các vấn đề nhân sinh, thế sự và đạo lí xã hội thường được tư duy thông qua những trải nghiệm gắn liền với tự nhiên. Ông quan niệm con người là một bộ phận hữu cơ của tự nhiên; vì thế, quy luật của tự nhiên cũng chính là quy luật ứng xử của con người trong đời sống xã hội. Trong cơ chế của ADYN này, con người là miền Đích - trung tâm của sự tri nhận; thiên nhiên là miền Nguồn - cung cấp hệ thống thuộc tính để cấu trúc hoá miền Đích. Các không gian tinh thần được kích hoạt đồng thời: không gian về “hoa”, “nước”, “chim phượng hoàng” và không gian về “con người”, “quân tử”, “danh tiết”. Sự tương tác giữa các không gian này tạo nên tầng nghĩa triết luận sâu sắc.

Ở ví dụ (1), “hoa” vốn là biểu tượng của vẻ đẹp tinh túy trong tự nhiên - hội tụ sắc và hương. Tuy nhiên, trong tư duy của Nguyễn Bình Khiêm, hình tượng “hoa” không dừng ở giá trị thẩm mỹ mà được mở rộng thành một cấu trúc ý niệm về con người. Quy luật tự nhiên “càng khoe nở càng mau rữa” được ánh xạ sang miền Đích để kiến tạo thông điệp đạo đức: con người

nếu phô trương, tự mãn, không biết tiết chế thì tất yếu sẽ suy bại. Tương tự, “nước chứa cho đầy, nước ắt vơi” phản ánh quy luật cân bằng của tự nhiên. Sự đầy - vơi ở đây không chỉ là hiện tượng vật lí mà trở thành sơ đồ ý niệm về sự cực đoan trong hành vi xã hội: đạt đến mức thái quá sẽ dẫn đến phản chuyển. Đây chính là cơ chế ánh xạ từ quy luật tự nhiên sang quy luật xử thế.

Ở ví dụ (2), “chim phượng hoàng tiếc vũ mao” là hình ảnh giàu tính biểu tượng. Phượng hoàng - linh điều cao quý - gắn với vẻ đẹp và phẩm giá. Đặc tính của loài chim (giữ gìn bộ lông quý) được ánh xạ sang phẩm chất của người quân tử (giữ gìn danh tiết). Như vậy, đặc tính sinh học của loài chim được chuyển hoá thành chuẩn mực đạo đức của con người. Có thể thấy, trong mô hình “CON NGƯỜI LÀ THIÊN NHIÊN”, thiên nhiên trở thành một hệ quy chiếu giá trị. Các hiện tượng tự nhiên không chỉ phản ánh đời sống mà còn mang chức năng giáo huấn, cảnh tỉnh và định hướng đạo lí. Những ADYN này vì thế không đơn thuần là thủ pháp nghệ thuật, mà là phương thức tư duy triết học được thể hiện qua thi ca.

Thông qua hệ thống ánh xạ đó, thơ Nguyễn Bình Khiêm thể hiện rõ một quan niệm nhân sinh: hiểu quy luật của tự nhiên là cách để hiểu và hoàn thiện chính mình. Đây chính là chiều sâu tri nhận làm nên giá trị tư tưởng của các ADYN thuộc miền “thiên nhiên” trong thơ ông.

2.2.2. Thiên nhiên là nơi yên bình, vỗ về, chữa lành tâm hồn con người

Trong tư tưởng Nho - Lão truyền thống, thiên nhiên không chỉ là không gian sinh tồn mà còn là không gian đạo đức và tinh thần, nơi con người tìm lại sự quân bình nội tại. Quan niệm “nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy” cho thấy

người xưa xem núi non, sông nước như môi trường thích hợp để dưỡng tâm, dưỡng trí, tu thân, luyện đức.

Ví dụ:

(3) *Khát uống chè mai hơi ngọt ngọt*

Sốt kẻ hiên nguyệt, gió hiu hiu

(4) *Bàn cờ, cuộc rượu, vầy hoa trúc*

Bó củi, cần câu, chôn nước non.

Trong các ví dụ (3), (4), những hình ảnh như “hiên nguyệt”, “gió hiu hiu”, “bó củi”, “cần câu”, “chôn nước non” không đơn thuần là tả cảnh sinh hoạt. Chúng cấu thành một không gian ý niệm trong đó thiên nhiên được ánh xạ thành miền Đích: SỰ AN NHIÊN - CHỮA LÀNH - THANH THẦN TINH THẦN. Ở đây, miền Nguồn “không gian tự nhiên thanh tĩnh” phóng chiếu sang miền Đích “trạng thái tâm hồn”. Cảnh vật mang đặc tính nhẹ, dịu, khoan hoà (“gió hiu hiu”, “nguyệt”, “chè mai ngọt”) được ánh xạ thành cảm giác được vỗ về, được thanh lọc nội tâm.

Cuộc sống “bàn cờ, cuộc rượu”, “bó củi, cần câu” gợi nên một nhịp sống chậm rãi, tách khỏi vòng danh lợi. Điều này không phải là biểu hiện của sự thoái lui tiêu cực, mà là lựa chọn mang tính triết học. Thiên nhiên trở thành không gian trị liệu tinh thần, nơi chủ thể trữ tình tái cấu trúc bản ngã và tìm kiếm sự tự do nội tâm trước áp lực xã hội.

2.2.3. Thiên nhiên là biểu hiện của sự thanh cao

Tiếp nối miền đích “thiên nhiên là nơi bình yên”, hệ thống ADYN này phát triển thành một tầng ý niệm bậc dưới: THIÊN NHIÊN LÀ BIỂU TƯỢNG CỦA SỰ THANH CAO trong nhân cách. Nếu ở mục trước, thiên nhiên đóng vai trò không gian tinh thần, thì ở đây, thiên

nhiên trở thành chuẩn mực giá trị để định nghĩa nhân cách.

Ví dụ:

(5) *Giàu cơm thịt, khó cơm rau,*

Yên phận là tiên, lọ phải cầu.

Sớm uống chè mai hơi ngọt ngọt

(6) *Bóng hoa lệ động, am chưa phát*

Măng trúc còn tươi, bếp mới sôi

Trong hai ví dụ trên, các yếu tố như “chè mai”, “măng trúc”, “hoa”, “am” là những vật chất giản dị nhưng tinh khiết. Đặc tính “tươi”, “ngọt”, “thanh”, “mộc” của tự nhiên được ánh xạ sang phẩm chất của con người: thanh liêm, tiết chế, không màng phú quý.

Như vậy, trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, ta không bắt gặp tâm thế “hàn Nho” bi lụy, mà là một trạng thái “lâng lâng trải sự sang giàu” theo nghĩa tinh thần. Nhà thơ chủ động rời bỏ địa vị và phú quý vật chất để lựa chọn đời sống thanh sơ; nhưng chính trong sự “ít” về vật chất ấy lại là sự “đầy” về tinh thần. Cơ chế ánh xạ ở đây cho thấy: Miền Nguồn: thiên nhiên thanh khiết, giản dị. Miền Đích: nhân cách thanh cao, tự tại. Như vậy, sự thanh cao không được định nghĩa bằng địa vị xã hội mà bằng mức độ hoà hợp với tự nhiên và khả năng giữ gìn bản tính thuần hậu.

2.2.4. Thiên nhiên là thế lực có quyền năng kiểm soát con người

Trong mô hình ẩn dụ này, thiên nhiên - đặc biệt qua hình tượng “trời” - được tri nhận như một chủ thể siêu nghiệm có quyền năng chi phối vận mệnh con người. Miền Nguồn: TRỜI - QUY LUẬT TỰ NHIÊN - SỨC MẠNH VŨ TRỤ; Miền Đích: VẬN MỆNH - HOẠ PHÚC - THÀNH BẠI CỦA CON NGƯỜI

Ví dụ:

(7) **Mệnh ở trời, há phải cầu?**

Đòi thời đi đỗ, mặc ta dầu.

(8) **Trời cũng biết nơi lành dữ,**

Họa phúc chẳng dong cái tóc chen.

Quá trình ánh xạ khiến “trời” không còn là hiện tượng tự nhiên thuần túy mà trở thành nguyên lí điều phối nhân sinh. Đây là dạng ẩn dụ bản thể kết hợp với nhân hoá: thiên nhiên được trao quyền năng, ý chí, khả năng phán xét. Kiểu tư duy này không chỉ xuất hiện ở Nguyễn Bình Khiêm mà còn tiếp tục được thấy trong sáng tác của Nguyễn Du với thuyết “tài mệnh tương đố” trong Truyện Kiều. Tuy nhiên, cần nhìn nhận rằng đây là một kinh nghiệm tri nhận mang tính lịch sử. Việc quy chiếu mọi biến động xã hội về “trời” phần nào phản ánh nhận thức một chiều, khi yếu tố tự nhiên - siêu nhiên được đề cao đến mức lấn át vai trò chủ thể của con người. Dầu vậy, trong bối cảnh văn hoá trung đại, đây là một mô hình tư duy phổ biến và có tính quy phạm.

2.2.5. Thiên nhiên là tài sản

Ở mô hình này, thiên nhiên được ánh xạ thành Miền Đích: TÀI SẢN - CỦA CÁI - GIÁ TRỊ VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN.

Ví dụ:

(9) **Kho ngọc mời khuyển nhà họp mặt**

Quyển vàng giảng giải đạo làm người

(10) **Tiền sen tích để bao nhiêu thúng**

Vàng cúc đầm bông biết mấy giành

Các hình ảnh “kho ngọc”, “quyển vàng”, “tiền sen”, “vàng cúc” trong hai ví dụ trên cho thấy sự chuyển dịch ý niệm: giá trị của thiên nhiên được cấu trúc hoá theo sơ đồ tài sản. Tuy

nhiên, đây không phải là sự vật chất hoá thiên nhiên theo nghĩa chiếm hữu cá nhân. Thiên nhiên được quan niệm như “của chung”, như “một kho tạo hoá chia cũng đều” - nguồn tài nguyên tinh thần và vật chất mà con người được thụ hưởng chứ không độc quyền.

Cơ chế ánh xạ ở đây đặc biệt ở chỗ: Đặc tính phong phú, dồi dào của thiên nhiên → được hiểu như sự giàu có. Sức hấp dẫn của mật ngọt, hoa thơm → được ánh xạ thành sức hút của giá trị. Như vậy, thiên nhiên vừa là tài sản vật chất, vừa là nguồn vốn tinh thần không thể thay thế trong đời sống con người.

2.2.6. Thiên nhiên là thú chơi của người thanh cao

Một ý niệm cụ thể hơn được ánh xạ từ thiên nhiên là: THIÊN NHIÊN LÀ THÚ CHƠI TAO NHÃ CỦA NGƯỜI QUÂN TỬ. Trong truyền thống Nho giáo, các hình tượng “tùng, cúc, trúc, mai” biểu trưng cho khí tiết và nhân cách cao quý. Thiên nhiên vì thế trở thành đối tượng thưởng ngoạn của tầng lớp trí thức.

Ví dụ:

(11) **Song Bắc kìa ai ngâm biếm nguyệt,**

Lầu Nam nọ khách chén vầy thu.

(12) **Say phong nguyệt trà ba chén,**

Thú thanh nhàn, lều một căn

Trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, ngoài “mai”, “trúc”, người đọc còn thường gặp các yếu tố thiên nhiên khác như “trăng”, “phong nguyệt”, “yên hà”... Những yếu tố này không được đo đếm bằng giá trị vật chất mà được nhận diện qua các “vật chứa” rộng lớn (song, lầu, trời, thu), thể hiện khát vọng giao cảm và hoà nhập với vũ trụ. Cơ chế ánh xạ ở đây cho thấy: Miền Nguồn: thiên nhiên khoáng đạt,

thuần khiết; Miền Đích: thú chơi tinh thần, phong vị tao nhã. Thiên nhiên không chỉ là đối tượng thưởng thức mà còn là phương tiện khẳng định bản sắc trí thức và nhân cách quân tử.

Tổng thể các mô hình ẩn dụ từ 2.2.2 đến 2.2.6 cho thấy một hệ thống tri nhận nhất quán trong thơ Nguyễn Bình Khiêm: Thiên nhiên vừa là không gian trị liệu tinh thần, vừa là chuẩn mực đạo đức, vừa là thể lực siêu nghiệm, vừa là tài sản chung và cũng là thú chơi tao nhã. Chính sự đa tầng trong ánh xạ đó đã làm nên chiều sâu triết luận và bản sắc tư duy của hệ thống ADYN miền “thiên nhiên” trong thơ Nôm của ông.

3. Kết luận

Thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm là một bộ phận quan trọng trong dòng chảy của văn học trung đại Việt Nam, không chỉ ở phương diện giá trị tư tưởng mà còn ở chiều sâu tri nhận và sáng tạo ngôn ngữ. Từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, có thể khẳng định rằng ADYN miền nguồn “thiên nhiên” giữ vai trò trung tâm trong cấu trúc tư duy nghệ thuật của nhà thơ. Khảo sát cho thấy, phần lớn các sáng tác thơ Nôm của ông đều vận hành trên cơ chế lựa chọn thiên nhiên như một hệ quy chiếu để nhận thức và lí giải thế sự. Thiên nhiên không đơn thuần là phong nền miêu tả hay đối tượng trữ tình, mà trở thành một Miền Nguồn có tính cấu trúc, cung cấp hệ thống thuộc tính để ánh xạ sang các Miền Đích như con người, nhân cách, vận mệnh, tài sản, thú chơi tao nhã và không gian trị liệu tinh thần.

Thông qua hệ thống ADYN đó, Nguyễn Bình Khiêm đã thể hiện rõ ràng và nhất quán những quan niệm về lẽ sống, đạo xử thế và triết lí nhân sinh. Các ý niệm được tổ chức trong

cấu trúc ánh xạ một chiều từ thiên nhiên sang đời sống con người, tạo nên những tầng nghĩa đa chiều, vừa giàu chất triết luận, vừa thấm đẫm bản sắc văn hoá phương Đông. Kết quả nghiên cứu đã xác lập và phân tích sáu mô hình ADYN bắt nguồn từ miền nguồn “thiên nhiên”, qua đó làm rõ cơ chế hình thành ngữ nghĩa và cấu trúc tư duy trong thơ Nôm của ông. Những mô hình này cho thấy một hệ thống tri nhận mang tính chỉnh thể: thiên nhiên vừa là chuẩn mực đạo đức, vừa là không gian an trú tinh thần, vừa là quyền lực siêu nghiệm, vừa là tài sản chung và cũng là thú chơi thanh nhã của bậc quân tử. Đóng góp của bài viết không chỉ dừng lại ở việc nhận diện hiện tượng tu từ, mà quan trọng hơn là bước đầu phác họa “bức tranh ngôn ngữ - văn hoá” về miền nguồn thiên nhiên trong tư duy nghệ thuật Nguyễn Bình Khiêm, qua đó khẳng định sự sáng tạo độc đáo của ông trong việc cấu trúc hoá kinh nghiệm sống bằng ngôn ngữ dân tộc. Hy vọng rằng, những kết quả nghiên cứu này sẽ góp phần bổ sung thêm một hướng tiếp cận lí thuyết có tính hệ thống trong việc tìm hiểu thơ văn Nguyễn Bình Khiêm nói riêng và văn học trung đại Việt Nam nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Fauconnier, G. (1994), *Mental Spaces: Aspects of Meaning Construction in Natural Language*, Cambridge: Cambridge University Press.
2. Gilles Fauconnier & Mark Turner (2002), *The Way We Think*, New York: Basic Books.
3. Nguyễn Thu Hằng (2021), *Thiên nhiên trong Bạch Vân Quốc ngữ thi tập của Nguyễn Bình Khiêm từ góc nhìn phê bình sinh thái*, Huế.

4. George Lakoff & Mark Johnson (1980), *Metaphors We Live By*, Chicago: University of Chicago Press.
5. Lee, D. (2001), *Cognitive Linguistics: An Introduction*, London: Oxford University Press. (Nguyễn Văn Hiệp dịch (2016), *Dẫn luận Ngôn ngữ học tri nhận*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội).
6. Nguyễn Bình Khiêm (1997), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, NXB Văn học.
7. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Giáo dục.
8. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận ẩn dụ tri nhận*, NXB Lao động - Xã hội.